



liú lián

流连

verb · linger; loiter

Example Sentences

Tā zài shū diàn lǐ liú lián le hěn jiǔ
他在书店里流连了很久。

He lingered in the bookstore for a long time.

Yóu kè men liú lián zài měi lì de fēng jǐng zhōng , bù yuàn lí kāi
游客们流连在美丽的风景中，不愿离开。

The tourists lingered in the beautiful scenery,
unwilling to leave.

Trace each character, then write the word on your own.

流	流	流	流	流	流	流	流	流	流	流
流	流									
连	连	连	连	连	连	连	连	连	连	连